

BẢNG MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

**<Tên Thương Mại>**



**Hãy để Manulife hiện thực hóa kế hoạch toàn diện về bảo vệ, tích lũy và đầu tư hưng thịnh cho bạn và cả gia đình với <Tên Thương mại>.**

ĐẦU TƯ CHỦ ĐỘNG

TÍCH LŨY HIỆU QUẢ

BẢO VỆ TOÀN DIỆN

* Bảo hiểm tối ưu trước rủi ro Tai nạn, thương tật do tai nạn, và tử vong
* Gia tăng bảo vệ trước rủi ro y tế, bệnh lý cho bản thân và gia đình
* Tích lũy cho hưu trí an khang với 3 Quỹ đầu tư Hưng Thịnh
* Thưởng thường xuyên mỗi 3 năm và tại các cột mốc 10 năm, 15 năm và 20 năm
* Chủ động lựa chọn đóng thêm, rút tiền miễn phí xuyên suốt hợp đồng, và điều chỉnh danh mục đầu tư
* Linh hoạt điều chỉnh kế hoạch bảo vệ các lựa chọn tăng/giảm mệnh giá, thay đổi các sản phẩm bổ trợ

***Ghi chú****: Sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo công văn số xxxxx/BTC-QLBH ngày xx/xx/2021 với tên gọi kỹ thuật Bảo Hiểm Liên Kết Đơn Vị Đóng Phí Định Kỳ (Phiên bản 3)*

|  |  |
| --- | --- |
| **THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)Trụ sở chính: Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí MinhĐiện thoại: (028) 5416 6888 - Fax: (028) 5416 1818Giấy phép thành lập và hoạt động: Số 13GP/KDBH ngày 24/01/2005Vốn điều lệ: 13.095 tỷ đồng Website: www.manulife.com.vn | **VỀ MANULIFE FINANCIAL**Manulife là Tập đoàn tài chính hàng đầu thế giới có trụ sở chính tại Canada, với hơn 130 năm kinh nghiệm hoạt động toàn cầu và quản lý tổng tài sản giá trị hơn **900 tỷ USD** (tính đến ngày 31/12/2019).**VỀ MANULIFE VIỆT NAM**Là thành viên của Manulife Financial, Manulife Việt Nam nằm trong nhóm các công ty bảo hiểm nhân thọ dẫn đầu thị trường trong hành trình chuyển đổi số hóa và đặt khách hàng làm trọng tâm. |

***Ghi chú****: Sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo công văn số xxxxx/BTC-QLBH ngày xx/xx/2021 với tên gọi kỹ thuật Bảo Hiểm Liên Kết Đơn Vị Đóng Phí Định Kỳ (Phiên bản 3)*

**THÔNG TIN HỢP ĐỒNG**

**THÔNG TIN KHÁCH HÀNG**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Họ và tên** | **Số CMND/ Hộ chiếu/ Giấy khai sinh** | **Giới tính** | **Ngày Sinh** | **Tuổi** | **Loại nghề nghiệp** |
| **Bên Mua Bảo Hiểm (BMBH)** | TRAN VAN A | 012345678 | Nam | 20/01/1991 | 30 | 2 |

**THÔNG TIN HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm | Người Được Bảo Hiểm | Tuổi | Thời hạn bảo hiểm (năm) | Mức thẩm định (\*) | Số Tiền Bảo Hiểm (đồng) | Phí Bảo Hiểm theo định kỳ hàng năm (đồng) |
| **Sản Phẩm Bảo Hiểm Chính**  |
| **<Tên Thương Mại>**Kế Hoạch Bảo Hiểm Cơ Bản | TRAN VAN A | 30 | 69 | Chuẩn | 1.000.000.000 | 10.000.040 |
| **Sản Phẩm Bảo Hiểm Bổ Trợ** |
| 1 | Bảo Hiểm Trợ Cấp Y Tế  | TRAN VAN A | 30 | 40 | Chuẩn | 300.000 | 570.000 |
| 2 | Sống Khỏe Mỗi Ngày (\*\*)* Quyền lợi điều trị nội trú – Titan
 | TRAN VAN A | 30 | 20 | Chuẩn |  | 4.390.000 |
| **Tổng Phí Bảo Hiểm Định Kỳ** | **15.000.000** |

|  |  |
| --- | --- |
| **KẾ HOẠCH ĐÓNG PHÍ** | Định kỳ đóng phí (đồng) |
|  | Năm | Nửa Năm | Quý | Tháng |
| Phí Bảo Hiểm Cơ Bản (a) | 10.040.000 | 5.321.000 | 2.811.000 | 1.004.000 |
| Phí Bảo Hiểm Bổ Trợ (b) | 4.960.000 | 2.629.000 | 1.389.000 | 496.000 |
| Phí Bảo Hiểm Định Kỳ (c) = (a) + (b) | 15.000.000 | 7.950.000 | 4.200.000 | 1.500.000 |
| Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm (d) |  |  |  |  |
| **Tổng Phí Bảo Hiểm dự kiến theo kỳ****(e) = (c) + (d)** | 15.000.000 | 7.950.000 | 4.200.000 | 1.500.000 |
| Thời hạn đóng phí dự kiến: 20 năm |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ đầu tư vào các Quỹ | Bảo Toàn | Tích Lũy | Ổn Định | Cân Bằng | Phát Triển | Tăng Trưởng | Hưng Thịnh |
| % | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 100% |

*(\*) Bảng minh họa này dành cho (các) Người Được Bảo Hiểm có sức khỏe và/hoặc nghề nghiệp ở mức dưới chuẩn theo quy định của Công Ty. Phí Bảo Hiểm và Phí Bảo Hiểm Rủi Ro được điều chỉnh so với mức phí đối với tình trạng sức khỏe chuẩn. Vui lòng xem chi tiết trong Thư Thỏa Thuận (V.v: Các điều kiện Bảo Hiểm).*

* *a% là chỉ tiêu rủi ro dưới chuẩn sức khỏe.*
* *b (x năm) là chỉ tiêu rủi ro dưới chuẩn phần ngàn theo nghề nghiệp và/hoặc sức khỏe trong thời hạn x năm*

*(\*\*) Sản phẩm Bảo Hiểm Bổ Trợ “Sống Khỏe Mỗi Ngày” được gia hạn hàng năm tùy theo quyết định của Công Ty nhưng tối đa 20 năm hoặc khi NĐBH đạt 70 Tuổi hoặc khi kết thúc thời hạn đóng phí của sản phẩm chính, tùy thời điểm nào đến trước. Phí Bảo Hiểm được tính theo tuổi của NĐBH tại thời điểm phát hành sản phẩm bổ trợ này. BMBH sẽ được hưởng ưu đãi hoàn phí bảo hiểm vào mỗi Ngày Kỷ Niệm Hợp Đồng nếu trong năm đó*

1. *Không phát sinh bất kỳ yêu cầu chi trả nào liên quan đến Sản Phẩm Bổ Trợ này: hoàn 10% phí bảo hiểm đã đóng.*
2. *Mua cho 2,3 và từ 4 thành viên trở lên trong gia đình trong cùng Hợp Đồng: hoàn tương ứng 5%, 10% và 15% phí bảo hiểm đã đóng.*

*Khoản phí hoàn lại sẽ được sử dụng trong lần đóng phí kế tiếp hoặc chi trả vào giá trị tài khoản hợp đồng của khách hàng (nếu có).*

*Ghi chú:*

* *Thời hạn đóng phí của Sản Phẩm Bảo Hiểm Chính bằng Thời hạn hợp đồng. Tuy nhiên, khách hàng có thể chủ động lựa chọn thời hạn đóng phí dự kiến linh hoạt theo tình hình tài chính và nhu cầu bảo hiểm của bản than (tối thiểu là 3 năm) và nên đóng phí đúng dự kiến để có thể đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định*
* *Sản Phẩm “Sống Khỏe Mỗi Ngày” có thời hạn đóng phí bằng với thời hạn bảo hiểm.*

**TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Quyền Lợi Thương Tật Do Tai Nạn (\*) (\*\*) | 1. Quyền lợi Thương Tật Do Tai Nạn: lên đến **1.000.000.000 đồng,** tùy thương tật
2. Quyền lợi Tổn Thương Nội Tạng Do Tai Nạn: **150.000.000 đồng**
3. Quyền lợi Gãy Xương Do Tai Nạn: lên đến **1.000.000.000 đồng**, tùy tình trạng gãy xương
4. Quyền lợi Bỏng Nghiêm Trọng Do Tai Nạn: lên đến **1.000.000.000 đồng,** tùy tình trạng bỏng

Quyền lợi bảo hiểm Thương Tật do Tai Nạn chấm dứt khi NĐBH đạt 70 Tuổi. |
| 2. Quyền Lợi Tử Vong (\*) (\*\*) | 1. Quyền lợi Tử Vong:

Kế Hoạch Bảo Hiểm Cơ Bản: Số lớn hơn (giá trị Tài Khoản Cơ Bản, Số Tiền Bảo Hiểm) + giá trị Tài Khoản Đóng ThêmKế Hoạch Bảo Hiểm Nâng Cao: giá trị Tài Khoản Cơ Bản + Số Tiền Bảo Hiểm + giá trị Tài Khoản Đóng Thêm1. Quyền lợi Tử vong do Tai Nạn: Trước khi NĐBH đạt 70 Tuổi, Manulife sẽ chi trả thêm **1.000.000.000 đồng** khi NĐBH Tử Vong do Tai Nạn. Quyền lợi bảo hiểm Tử Vong do Tai Nạn sẽ khấu trừ đi Quyền lợi bảo hiểm Thương Tật do Tai Nạn đã chi trả trước đó. Vui lòng tham khảo điều khoản hợp đồng để biết thêm chi tiết.
 |
| 3. Quyền lợi chu toàn hậu sự (\*) | Manulife sẽ chi trả trước **30.000.000** **đồng** khi nhận được yêu cầu giải quyết quyền lợi Tử vong |
| 4. Quyền lợi duy trì Hợp Đồng (nếu thỏa điều kiện quy định tại điều khoản sản phẩm) (\*\*) | 1. QL duy trì Hợp Đồng định kỳ: 3,0% giá trị Tài Khoản Cơ Bản trung bình của 3 năm gần nhất. Quyền lợi được tính vào cuối các Năm Hợp Đồng 3, 6, 9, 12, 15, 18; và cộng vào giá trị Tài Khoản Cơ Bản.
2. QL duy trì Hợp Đồng đặc biệt: Manulife chi trả quyền lợi duy trì Hợp Đồng đặc biệt vào Tài Khoản Đóng Thêm tại các thời điểm sau:
* Cuối năm thứ 10: 88% tổng phí Bảo Hiểm Rủi Ro của Sản Phẩm Chính trong 10 năm Hợp Đồng đầu tiên.
* Cuối năm thứ 15: 88% tổng phí Bảo Hiểm Rủi Ro của Sản Phẩm Chính từ năm Hợp Đồng thứ 11 đến năm Hợp Đồng thứ 15.
* Cuối năm thứ 20: 88% tổng phí Bảo Hiểm Rủi Ro của Sản Phẩm Chính từ năm Hợp Đồng thứ 16 đến năm Hợp Đồng thứ 20.
1. QL đặc biệt duy trì Sản Phẩm Bổ Trợ: Manulife chi trả quyền lợi đặc biệt duy trì Sản Phẩm Bổ Trợ vào Tài Khoản Cơ Bản tại Ngày Kỷ Niệm Hợp Đồng năm thứ 10 và/hoặc Ngày Kỷ Niệm Hợp Đồng năm thứ 20

|  |
| --- |
| **Quyền lợi (%** **Trung bình Phí Bảo Hiểm Bổ Trợ quy năm đã đóng trong thời hạn xem xét)** |
| **Tại Năm Hợp Đồng thứ 10** | **Tại Năm Hợp Đồng thứ 20** |
| 50% | 300% |

QL đặc biệt duy trì Sản Phẩm Bổ Trợ không áp dụng với sản phẩm Sống Khỏe Mỗi Ngày. |

**TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA CÁC SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỔ TRỢ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Quyền Lợi Bảo Hiểm Bổ Trợ**  | **Sự kiện bảo hiểm** | **Quyền lợi bảo hiểm** |
| **1.** | **Bảo Hiểm Trợ Cấp Y Tế**  | * Khi Người Được Bảo Hiểm phải Nằm Viện
* Khi Người Được Bảo Hiểm phải Nằm Viện trên 5 ngày liên tiếp
* Khi Người Được Bảo Hiểm phải Nằm Viện và được điều trị tại Khoa Chăm Sóc Đặc Biệt
 | * 100% Số Tiền Bảo Hiểm Bổ Trợ/Ngày Nằm Viện, không bao gồm những Ngày Nằm Viện được chi trả tại Khoa Chăm Sóc Đặc Biệt.
* 20% Số Tiền Bảo Hiểm Bổ Trợ/Ngày Nằm Viện từ ngày thứ 6 trở lên
* 200% Số Tiền Bảo Hiểm Bổ Trợ/Ngày Nằm Viện
* Chi trả tối đa lên đến 1.000 Ngày Nằm Viện trong toàn Thời Hạn Sản Phẩm Bổ Trợ này.
 |
| **2.** | **Sống Khỏe Mỗi Ngày**  | * Khi Người Được Bảo Hiểm điều trị nội trú
* Khi Người Được Bảo Hiểm điều trị ngoại trú
* Khi Người Được Bảo Hiểm điều trị nha khoa
 | Manulife sẽ chi trả các chi phí y tế thực tế Cần Thiết Về Mặt Y Khoa và không vượt quá các chi tiết tại Bảng Chi Tiết Quyền Lợi Bảo Hiểm của * Quyền lợi điều trị nội trú
* Quyền lợi điều trị ngoại trú (nếu có)

Quyền lợi nha khoa (nếu có) |

*(\*) Trong trường hợp Người Được Bảo Hiểm dưới 4 Tuổi, Quyền Lợi Bảo Hiểm sẽ được điều chỉnh theo quy định tại điều khoản hợp đồng.*

*(\*\*) Tham khảo điều khoản hợp đồng để biết thêm chi tiết.*

*Quyền lợi Bảo hiểm bổ trợ sẽ áp dụng tương ứng với từng Người Được Bảo Hiểm của (các) sản phẩm này. Vui lòng xem lại mục Thông Tin Hợp Đồng Bảo Hiểm để biết thêm chi tiết.*

|  |
| --- |
| **BẢNG CHI TIẾT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM SẢN PHẨM BỔ TRỢ SỐNG KHỎE MỖI NGÀY****QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ** ***Đơn vị: đồng***  |
|

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương Trình Bảo Hiểm** | **BẠC** | **TITAN** | **VÀNG** | **BẠCH KIM** | **KIM CƯƠNG** |
| **Phạm vi bảo hiểm** | **Viêt Nam** | **Toàn cầu (trừ Hoa Kỳ)** | **Toàn cầu** |
| **Giới Hạn Tối Đa/năm** | **125 triệu** | **250 triệu** | **500 triệu** | **1 tỷ** | **2 tỷ** |
| **Giới hạn phụ cho mỗi đợt điều trị** | **Không có phẫu thuật** | **25 triệu** | **50 triệu** | **100 triệu** | **200 triệu** | **Theo giới hạn bảo hiểm tối đa** |
| **Có phẫu thuật** | **50 triệu** | **100 triệu** | **200 triệu** | **400 triệu** |

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Điều trị nội trú** |  |
| *a. Chi phí phòng và giường/ngày – Tối đa 60 ngày/năm* | 750 nghìn | 1,5 triệu | 2,5 triệu | 5 triệu | 10 triệu |
| *b. Chi phí phòng và giường ở khoa chăm sóc đặc biệt – Tối đa 60 ngày/năm* | Theo giới hạn bảo hiểm tối đa |
| *c. Chi phí hỗ trợ cho người thân chăm nom/ngày (tối đa 30 ngày/năm)* | Không áp dụng | 500 nghìn | 1 triệu |
| *d. Chi phí vật lý trị liệu/đợt điều trị (tối đa 1 lần/đợt điều trị)* | 1,5 triệu | 3 triệu | 5 triệu | 10 triệu | 20 triệu |
| *e. Chi phí dịch vụ chăm sóc y tế tại nhà/đợt điều trị – tối đa 1 lần chi trả/đợt điều trị, 2 lần/năm* | 1,5 triệu | 3 triệu | 5 triệu | 10 triệu | 20 triệu |
| *f. Chi phí Điều trị trước khi nhập viện – 30 ngày trước khi nhập viện* | Theo giới hạn bảo hiểm tối đa |
| *g. Chi phí Điều trị sau khi xuất viện – 60 ngày sau khi xuất viện* |
| *h. Chi phí phẫu thuật* |
| *i. Các chi phí y tế nội trú khác* |
| **2. Cấy ghép nội tạng (**tim, phổi, gan, tuyến tụy, thận, tủy) cho Người Được Bảo Hiểm là người nhận tạng |  |
| *a. Cho người nhận tạng* | Theo giới hạn bảo hiểm tối đa |
| *b. Cho người hiến tạng/năm (chi phí phẫu thuật và y tế)* | 62,5 triệu | 125 triệu | 250 triệu | 500 triệu | Theo giới hạn bảo hiểm tối đa |
| **3. Chi phí điều trị ung thư** bằng phương pháp xạ trị, hóa trị và các phương pháp khác quy định trong Điều khoản | Theo giới hạn bảo hiểm tối đa |
| **4. Chi phí xe cứu thương/Năm** | 1,5 triệu | 3 triệu | 5 triệu | Theo giới hạn bảo hiểm tối đa |
| **5. Quyền Lợi Điều Trị Ngoại Trú Đặc Biệt hoặc Điều Trị trong Khoa Cấp Cứu** |  |
| a. Điều trị trong ngày tại Khoa Cấp Cứu/năm | 3 triệu | 6 triệu | 10 triệu | Theo giới hạn bảo hiểm tối đa |
| b. Điều trị ngoại trú do Tai Nạn/năm | 3 triệu | 6 triệu | 10 triệu | Theo giới hạn bảo hiểm tối đa |
| c. Chi phí lọc máu ngoài thận/năm | Không áp dụng | 10 triệu | 20 triệu | Theo giới hạn bảo hiểm tối đa |
| d. Điều trị Bệnh Tâm Thần/năm | Không áp dụng | 100 triệu |
| **6. Quyền lợi thai sản (áp dụng với tuổi từ 15-45)** |  |  |
| *Sinh thường (giới hạn mỗi lần mang thai)* | 10 triệu | 20 triệu | 30 triệu | 50 triệu |
| *Sinh mổ hoặc biến chứng thai sản (giới hạn mỗi lần mang thai)* | 20 triệu | 30 triệu | 50 triệu | 100 triệu |
| *a. Chi phí Phòng & Giường/ngày (tối đa 60 ngày/năm)* | 1,5 triệu | 2,5 triệu | 5 triệu | 10 triệu |
| *b. Chi phí Phòng & Giường khoa chăm sóc đặc biệt (tối đa 60 ngày/năm)* | Theo giới hạn bảo hiểm tối đa |
| *c. Kiểm tra thai định kỳ/mỗi lần khám (tối đa 8 lần/năm)* | 500 nghìn | 1 triệu | 2 triệu | 3 triệu |
| *d. Chăm sóc trẻ sơ sinh trong vòng 7 ngày sau sinh (ngoại trừ bệnh bẩm sinh, dị tật bẩm sinh)* | 3 triệu | 5 triệu | 10 triệu | 20 triệu |
| *e. Chi phí sinh thường, sinh mổ*  | Theo giới hạn bảo hiểm tối đa |
| *f. Chi phí cấp cứu thai sản do Tai Nạn* |
| *g. Chi phí điều trị biến chứng thai sản* |

**QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương trình bảo hiểm** | **TITAN** | **VÀNG** | **BẠCH KIM** | **KIM CƯƠNG** |
| **Thỏa thuận bồi thường** | Manulife chi trả 80% chi phí y tế thực tế | Manulife chi trả 100% chi phí y tế thực tế |
| **Giới hạn tối đa mỗi năm** | **12 triệu** | **24 triệu** | **48 triệu** | **100 triệu** |
| **Giới hạn cho mỗi lần thăm khám** | **1 triệu** | **2 triệu** | **4 triệu** | **10 triệu** |
| **Phạm vi bảo hiểm địa lý** |  **Việt Nam** | **Toàn cầu** |
| *Chi phí vật lý trị liệu/năm* | 1 triệu | 2 triệu | 4 triệu | 10 triệu |
| *Chi phí Y Học Thay Thế/năm* | 1 triệu | 2 triệu | 4 triệu | 10 triệu |
| *Chi phí khám bệnh* | Theo giới hạn bảo hiểm tối đa |
| *Chi phí thuốc kê toa của Bác sĩ* |
| *Chi phí điều trị trong ngày (trừ điều trị ung thư)* |
| *Chi phí chẩn đoán và xét nghiệm tại các cơ sở y tế theo chỉ định của Bác sĩ*  |

***Đơn vị: đồng***

**QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NHA KHOA**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương trình bảo hiểm** | **TITAN** | **VÀNG** | **BẠCH KIM** | **KIM CƯƠNG** |
| **Thỏa thuận bồi thường** | Manulife chi trả 80% chi phí y tế thực tế | Manulife chi trả 100% chi phí y tế thực tế |
| **Giới hạn bảo hiểm trong năm** | **3 triệu** | **6 triệu** | **12 triệu** | **25 triệu** |
| **Giới hạn bảo hiểm/chi trả** | **1 triệu** | **2 triệu** | **4 triệu** | **10 triệu** |
| **Phạm vi bảo hiểm địa lý** | **Việt Nam** | **Toàn cầu** |
| *Chi phí mão răng, răng giả/năm (ngoại trừ cấy ghép implant)* | 500 nghìn | 1 triệu | 2 triệu | 4 triệu |
| *Cạo vôi răng/năm (tối đa 2 lần/năm)* | 500 nghìn | 1 triệu | 2 triệu | 4 triệu |
| *Khám, chẩn đoán nha khoa*  | Theo giới hạn bảo hiểm tối đa |
| *Điều trị nha chu, viêm nướu* |
| *Thuốc kê toa* |
| *Trám răng (amalgam, composite, fuji hoặc các chất liệu tương đương)*  |
| *X-Quang* |
| *Chữa tủy răng*  |
| *Nhổ răng bệnh lý (không phẫu thuật)* |
| *Chi phí cắt u mô cứng của răng, cắt cuống răng*  |

***Đơn vị: đồng***

**MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM**

**KẾ HOẠCH BẢO HIỂM CƠ BẢN/NÂNG CAO**

*Đơn vị: nghìn đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm HĐ/ Tuổi** | **Phí Bảo Hiểm (\*)** | **Mức tỷ suất đầu tư thấp** | **Mức tỷ suất đầu tư cao** | **Rút tài khoản** |
| **Tổng QL Bảo vệ** | **QL duy trì HĐ** | **GTTK Cơ Bản** | **GTTK Đóng Thêm** | **GTTK Hợp Đồng** | **Giá trị hoàn lại** | **Tổng QL Bảo vệ** | **QL duy trì HĐ** | **GTTK Cơ Bản** | **GTTK Đóng Thêm** | **GTTK Hợp Đồng** | **Giá trị hoàn lại** |
| 1/31 | 10,610 | 2,000,000 | - | 1,757 | - | 1,757 | - | 2,000,000 | - | 1,850 | - | 1,850 | - | - |
| 2/32 | 10,610 | 2,000,000 | - | 863 | - | 863 | - | 2,000,000 | - | 1,106 | - | 1,106 | - | - |
| 3/33 | 10,610 | 2,000,000 | 116 | 5,740 | - | 5,740 | - | 2,000,000 | 123 | 6,407 | - | 6,407 | - | - |
| 4/34 | 10,610 | 2,000,000 | - | 12,811 | - | 12,811 | 8,036 | 2,000,000 | - | 14,321 | - | 14,321 | 9,546 | - |
| 5/35 | 10,610 | 2,000,000 | - | 19,975 | - | 19,975 | 16,792 | 2,000,000 | - | 22,786 | - | 22,786 | 19,603 | - |
| 6/36 | 10,610 | 2,000,000 | 648 | 27,868 | - | 27,868 | 26,277 | 2,000,000 | 719 | 32,557 | - | 32,557 | 30,965 | - |
| 7/37 | 10,610 | 2,000,000 | - | 35,190 | - | 35,190 | 35,190 | 2,000,000 | - | 42,279 | - | 42,279 | 42,279 | - |
| 8/38 | 10,610 | 2,000,000 | - | 42,545 | - | 42,545 | 42,545 | 2,000,000 | - | 52,644 | - | 52,644 | 52,644 | - |
| 9/39 | 10,610 | 2,000,000 | 1,322 | 51,235 | - | 51,235 | 51,235 | 2,000,000 | 1,589 | 65,277 | - | 65,277 | 65,277 | - |
| 10/40 | 10,610 | 2,026,721 | 27,006 | 58,924 | 26,721 | 85,645 | 85,645 | 2,026,608 | 26,893 | 77,464 | 26,608 | 104,072 | 104,072 | - |
| 11/41 | 10,610 | 2,027,522 | - | 66,294 | 27,522 | 93,816 | 93,816 | 2,028,869 | - | 90,133 | 28,869 | 119,003 | 119,003 | - |
| 12/42 | 10,610 | 2,028,348 | 2,031 | 75,653 | 28,348 | 104,001 | 104,001 | 2,031,323 | 2,681 | 106,318 | 31,323 | 137,641 | 137,641 | - |
| 13/43 | 10,610 | 2,029,198 | - | 83,004 | 29,198 | 112,202 | 112,202 | 2,033,986 | - | 120,966 | 33,986 | 154,952 | 154,952 | - |
| 14/44 | 10,610 | 2,030,074 | - | 90,293 | 30,074 | 120,367 | 120,367 | 2,036,875 | - | 136,614 | 36,875 | 173,489 | 173,489 | - |
| 15/45 | 10,610 | 2,051,294 | 23,071 | 100,262 | 51,294 | 151,556 | 151,556 | 2,059,734 | 23,764 | 157,385 | 59,734 | 217,119 | 217,119 | - |
| 16/46 | 10,610 | 2,052,833 | - | 107,479 | 52,833 | 160,312 | 160,312 | 2,064,812 | - | 175,653 | 64,812 | 240,465 | 240,465 | - |
| 17/47 | 10,610 | 2,054,418 | - | 114,607 | 54,418 | 169,025 | 169,025 | 2,070,321 | - | 195,247 | 70,321 | 265,568 | 265,568 | - |
| 18/48 | 10,610 | 2,056,050 | 3,485 | 125,084 | 56,050 | 181,135 | 181,135 | 2,076,298 | 5,746 | 222,000 | 76,298 | 298,299 | 298,299 | - |
| 19/49 | 10,610 | 2,057,732 | - | 132,057 | 57,732 | 189,789 | 189,789 | 2,082,784 | - | 245,086 | 82,784 | 327,869 | 327,869 | - |
| 20/50 | 10,610 | 2,086,130 | 28,376 | 140,561 | 86,130 | 226,691 | 226,691 | 2,114,236 | 26,126 | 271,612 | 114,236 | 385,848 | 385,848 | - |

*HĐ: Hợp đồng, BH: Bảo hiểm, QL: Quyền lợi, GTTK: Giá trị tài khoản, (\*) Phí Bảo Hiểm: Phí BH cơ bản, đóng thêm và BH bổ trợ khấu trừ phí BH rủi ro (nhóm A)*

**MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ QUỸ HƯNG THỊNH 2035**

*Đơn vị: nghìn đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm HĐ/ Tuổi** | **Phí Bảo Hiểm được phân bổ** | **Mức tỷ suất đầu tư thấp (3,0%/năm)** | **Mức tỷ suất đầu tư cao (8,5%)** |
| **GTTK** **Cơ Bản** | **GTTK** **Đóng Thêm** | **GTTK** **Hợp Đồng** | **GTTK** **Cơ Bản** | **GTTK** **Đóng Thêm** | **GTTK** **Hợp Đồng** |
| 1/31 | 1,706 | 1,757 | - | 1,757 | 1,850 | - | 1,850 |
| 2/32 | 2,795 | 863 | - | 863 | 1,106 | - | 1,106 |
| 3/33 | 8,403 | 5,740 | - | 5,740 | 6,407 | - | 6,407 |
| 4/34 | 10,599 | 12,811 | - | 12,811 | 14,321 | - | 14,321 |
| 5/35 | 10,599 | 19,975 | - | 19,975 | 22,786 | - | 22,786 |
| 6/36 | 10,599 | 27,868 | - | 27,868 | 32,557 | - | 32,557 |
| 7/37 | 10,599 | 35,190 | - | 35,190 | 42,279 | - | 42,279 |
| 8/38 | 10,599 | 42,545 | - | 42,545 | 52,644 | - | 52,644 |
| 9/39 | 10,599 | 51,235 | - | 51,235 | 65,277 | - | 65,277 |
| 10/40 | 10,599 | 58,924 | 26,721 | 85,645 | 77,464 | 26,608 | 104,072 |
| 11/41 | 10,599 | 66,294 | 27,522 | 93,816 | 90,133 | 28,869 | 119,003 |
| 12/42 | 10,599 | 75,653 | 28,348 | 104,001 | 106,318 | 31,323 | 137,641 |
| 13/43 | 10,599 | 83,004 | 29,198 | 112,202 | 120,966 | 33,986 | 154,952 |
| 14/44 | 10,599 | 90,293 | 30,074 | 120,367 | 136,614 | 36,875 | 173,489 |
| 15/45 | 10,599 | 100,262 | 51,294 | 151,556 | 157,385 | 59,734 | 217,119 |
| 16/46 | 10,599 | 107,479 | 52,833 | 160,312 | 175,653 | 64,812 | 240,465 |
| 17/47 | 10,599 | 114,607 | 54,418 | 169,025 | 195,247 | 70,321 | 265,568 |
| 18/48 | 10,599 | 125,084 | 56,050 | 181,135 | 222,000 | 76,298 | 298,299 |
| 19/49 | 10,599 | 132,057 | 57,732 | 189,789 | 245,086 | 82,784 | 327,869 |
| 20/50 | 10,599 | 140,561 | 86,130 | 226,691 | 271,612 | 114,236 | 385,848 |

*HĐ: Hợp đồng, GTTK: Giá trị tài khoản*

**MINH HỌA CHI TIẾT PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC CHI PHÍ**

 *Đơn vị: nghìn đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm HĐ/ Tuổi | Phí Bảo Hiểm | Phí Ban Đầu và các loại phí khác | Phí BH phân bổ vào | Phí BH Rủi Ro  |
| Phí Bảo Hiểm (\*) | Phí BH Bổ Trợnhóm B (\*\*) | Phí BH SPC | Tài Khoản Cơ Bản | Tài Khoản Đóng Thêm | Tỷ suất đầu tư thấp | Tỷ suất đầu tư cao |
| Cơ Bản | Đóng Thêm  | Tổng |
| 1/31 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 8,905 | 1,706 | - | - | - |
| 2/32 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 8,291 | 2,795 | - | 3,288 | 3,288 |
| 3/33 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 2,708 | 8,403 | - | 3,358 | 3,357 |
| 4/34 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 535 | 10,599 | - | 3,430 | 3,428 |
| 5/35 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 559 | 10,599 | - | 3,523 | 3,518 |
| 6/36 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 583 | 10,599 | - | 3,631 | 3,623 |
| 7/37 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 607 | 10,599 | - | 3,764 | 3,751 |
| 8/38 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 631 | 10,599 | - | 3,924 | 3,903 |
| 9/39 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 655 | 10,599 | - | 4,103 | 4,072 |
| 10/40 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 679 | 10,599 | - | 4,301 | 4,255 |
| 11/41 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 703 | 10,599 | - | 4,530 | 4,464 |
| 12/42 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 723 | 10,599 | - | 4,767 | 4,676 |
| 13/43 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 731 | 10,599 | - | 5,015 | 4,889 |
| 14/44 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 731 | 10,599 | - | 5,292 | 5,124 |
| 15/45 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 731 | 10,599 | - | 5,580 | 5,359 |
| 16/46 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 731 | 10,599 | - | 5,872 | 5,578 |
| 17/47 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 731 | 10,599 | - | 6,173 | 5,795 |
| 18/48 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 731 | 10,599 | - | 6,517 | 6,036 |
| 19/49 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 731 | 10,599 | - | 6,846 | 6,224 |
| 20/50 | 10,610 | 4,390 | 10,040 | - | 10,040 | 731 | 10,599 | - | 7,227 | 6,444 |

*(\*) Phí Bảo Hiểm: Phí BH cơ bản, đóng thêm và BH bổ trợ khấu trừ phí BH rủi ro (nhóm A), (\*\*) Nhóm B: sản phẩm sống khỏe mỗi ngày*

**GHI CHÚ**:

* Bảng minh họa này dựa trên giả định:
1. Phí bảo hiểm được minh họa theo định kỳ hàng năm và có thể khác với phí bảo hiểm thực đóng và định kỳ thực tế.
2. NĐBH có sức khỏe ở mức như được quy định tại mục Thông Tin Hợp Đồng Bảo Hiểm của Bảng minh họa này.
3. Hợp đồng đạt đầy đủ các yêu cầu nhận Quyền lợi duy trì Hợp Đồng theo quy định tại điều khoản sản phẩm
* Theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn triển khai sản phẩm Bảo Hiểm Liên Kết Đơn Vị, Bảng minh họa này chỉ minh họa quyền lợi trong 20 năm, nhưng nếu khách hàng vẫn tiếp tục duy trì hợp đồng và hợp đồng của khách hàng vẫn tiếp tục có hiệu lực thì các Quỹ sẽ vẫn được tiếp tục được đầu tư sau đó.
* Mức tỷ suất đầu tư thấp/cao trong Bảng minh họa được giả định như trong bảng tỷ suất dự kiến sau đây và không đổi trong suốt Thời hạn hợp đồng. Các mức này có thể bị thay đổi do sự gia tăng của các khoản phí.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quỹ | Bảo Toàn | Tích Lũy | Ổn Định | Cân Bằng | Phát Triển | Tăng Trưởng | Hưng Thịnh |
| Thấp | 3,0% | 3,9% | 3,3% | 2,4% | 1,8% | 1,3% | 3,0% |
| Cao | 5,0% | 5,9% | 6,5% | 7,4% | 8,0% | 8,7% | 8,5% |

* Tổng Quyền Lợi Bảo Vệ trong Bảng minh họa phía trên bao gồm:
	1. Sản phẩm chính: quyền lợi Tử Vong, 100% STBH cho quyền lợi Tử Vong và Thương Tật do Tai Nạn
	2. Sản phẩm bổ trợ: 125% STBH cho bất kỳ quyền lợi Bảo Hiểm Bệnh Lý Nghiêm Trọng Nâng Cao, 100% STBH cho bất kỳ quyền lợi của các sản phẩm bổ trợ còn lại, không bao gồm sản phẩm Bảo Hiểm Trợ Cấp Y Tế, sản phẩm Hỗ Trợ Đóng Phí Bảo Hiểm và sản phẩm Sống Khỏe Mỗi Ngày.
* Trường hợp NĐBH dưới 4 tuổi, các quyền lợi bảo hiểm nêu trên sẽ được điều chỉnh theo quy định tại điều khoản hợp đồng.
* Các giao dịch liên quan đến việc thay đổi Số Tiền Bảo Hiểm, phí bảo hiểm hoặc yêu cầu rút Giá Trị Tài Khoản (nếu có) phải được BMBH gửi yêu cầu theo mẫu về Công Ty và chỉ có hiệu lực sau khi được Công Ty chấp thuận bằng văn bản hoặc ban hành (các) Xác Nhận Thay Đổi Hợp Đồng.
* Giao Dịch rút Giá Trị Tài Khoản Cơ Bản có khả năng làm vô hiệu các Quyền Lợi Duy Trì Hợp Đồng. Vui lòng tham khảo Điều Khoản để biết thêm chi tiết.

**THÔNG TIN VỀ CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ**

Các Quỹ Hưng Thịnh được thiết kế để tối ưu hóa danh mục đầu tư hàng năm, tận dụng khả năng sinh lời cao từ tài sản cổ phiếu, đồng thời giảm thiểu rủi ro bằng cách linh hoạt quản lý tỷ lệ danh mục đầu tư qua trái phiếu và công cụ tiền tệ. Tỷ trọng đầu tư thực tế sẽ được Manulife điều chỉnh hàng năm và nằm trong giới hạn của bảng tỷ lệ phân bổ tài sản đầu tư bên dưới.

Khách hàng có thể chủ động lựa chọn Quỹ Hưng Thịnh để xây dựng kế hoạch tài chính trong dài hạn hoặc khi có nhu cầu sử dụng quỹ đầu tư (bắt đầu nghỉ hưu/rút tiền tại năm 2035, 2040, hoặc 2045).

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **Tỷ lệ đầu tư tối đa (%)** |
| **Quỹ Hưng Thịnh 2035** | **Quỹ Hưng Thịnh 2040** | **Quỹ Hưng Thịnh 2045** |
| **CP (\*)** | **CCLS/TP****(\*\*)** | **CCTTTT (\*\*\*)** | **CP (\*)** | **CCLS/TP****(\*\*)** | **CCTTTT (\*\*\*)** | **CP (\*)** | **CCLS/TP****(\*\*)** | **CCTTTT (\*\*\*)** |
| 2021 | 75% | 50% | 10% | 85% | 40% | 10% | 90% | 30% | 10% |
| 2022 | 74% | 51% | 10% | 83% | 43% | 10% | 89% | 33% | 10% |
| 2023 | 73% | 53% | 10% | 80% | 45% | 10% | 88% | 35% | 10% |
| 2024 | 71% | 54% | 10% | 78% | 48% | 10% | 86% | 38% | 10% |
| 2025 | 70% | 55% | 10% | 75% | 50% | 10% | 85% | 40% | 10% |
| 2026 | 70% | 55% | 10% | 75% | 50% | 10% | 85% | 40% | 10% |
| 2027 | 66% | 58% | 11% | 74% | 51% | 10% | 83% | 43% | 10% |
| 2028 | 63% | 60% | 13% | 73% | 53% | 10% | 80% | 45% | 10% |
| 2029 | 59% | 63% | 14% | 71% | 54% | 10% | 78% | 48% | 10% |
| 2030 | 55% | 65% | 15% | 70% | 55% | 10% | 75% | 50% | 10% |
| 2031 | 55% | 65% | 15% | 70% | 55% | 10% | 75% | 50% | 10% |
| 2032 | 53% | 68% | 19% | 66% | 58% | 11% | 74% | 51% | 10% |
| 2033 | 50% | 70% | 23% | 63% | 60% | 13% | 73% | 53% | 10% |
| 2034 | 48% | 73% | 26% | 59% | 63% | 14% | 71% | 54% | 10% |

**THÔNG TIN VỀ CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ (TIẾP THEO)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **Tỷ lệ đầu tư tối đa (%)** |
| **Quỹ Hưng Thịnh 2035** | **Quỹ Hưng Thịnh 2040** | **Quỹ Hưng Thịnh 2045** |
| **CP (\*)** | **CCLS/TP****(\*\*)** | **CCTTTT (\*\*\*)** | **CP (\*)** | **CCLS/TP****(\*\*)** | **CCTTTT (\*\*\*)** | **CP (\*)** | **CCLS/TP****(\*\*)** | **CCTTTT (\*\*\*)** |
| 2035 | 45% | 75% | 30% | 55% | 65% | 15% | 70% | 55% | 10% |
| 2036 | 45% | 75% | 30% | 55% | 65% | 15% | 70% | 55% | 10% |
| 2037 | 44% | 75% | 30% | 53% | 68% | 19% | 66% | 58% | 11% |
| 2038 | 43% | 75% | 30% | 50% | 70% | 23% | 63% | 60% | 13% |
| 2039 | 41% | 75% | 30% | 48% | 73% | 26% | 59% | 63% | 14% |
| 2040 | 40% | 75% | 30% | 45% | 75% | 30% | 55% | 65% | 15% |
| 2041 | 40% | 75% | 30% | 45% | 75% | 30% | 55% | 65% | 15% |
| 2042 | 39% | 75% | 30% | 44% | 75% | 30% | 53% | 68% | 19% |
| 2043 | 38% | 75% | 30% | 43% | 75% | 30% | 50% | 70% | 23% |
| 2044 | 36% | 75% | 30% | 41% | 75% | 30% | 48% | 73% | 26% |
| 2045 | 35% | 75% | 30% | 40% | 75% | 30% | 45% | 75% | 30% |
| 2046+ | 35% | 75% | 30% | 40% | 75% | 30% | 45% | 75% | 30% |
|  |

*(\*) CP: Danh mục đầu tư tập trung vào cổ phiếu*

*(\*\*) CCLS/TP: Danh mục đầu tư tập trung vào Công cụ lãi suất cố định và Trái phiếu*

*(\*\*\*) CCTTTT: Danh mục đầu tư tập trung vào Công cụ thị trường tiền tệ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các Quỹ liên kết đơn vị và Mục tiêu đầu tư** | **Các loại tài sản đầu tư** | **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Mức độ rủi ro và Lợi nhuận dự kiến** |
| **Quỹ Bảo Toàn:** Là quỹ liên kết có mức rủi ro thấp, là sự lưa chọn tạm thời cho những nhà đầu tư trước khi quyết định đầu tư vào các quỹ khác. | Công cụ thị trường tiền tệ  | 80% | 100% | Thấp |
| Công cụ lãi suất cố định / Trái phiếu  | 0% | 20% |
| **Quỹ Tích Lũy:** Mang lại các cơ hội đầu tư ổn định với độ rủi ro thấp thông qua lợi thế của quỹ để đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính phủ và các công cụ lãi suất cố định khác | Công cụ thị trường tiền tệ  | 0% | 20% | Thấp |
| Công cụ lãi suất cố định / Trái phiếu  | 80% | 100% |
| **Quỹ Ổn Định:** Được thiết kế dành cho những người có khuynh hướng đầu tư dài hạn với độ rủi ro trung bình thấp và chấp nhận những dao động nhỏ về giá trị của các khoản mục đầu tư. | Cổ phiếu  | 10% | 30% | Trung Bình |
| Công cụ lãi suất cố định / Trái phiếu / Công cụ thị trường tiền tệ | 70% | 90% |
| **Quỹ Cân Bằng:** Mang lại các cơ hội đầu tư với sự bảo toàn và phát triển vốn ở mức trung bình.  | Cổ phiếu  | 40% | 60% | Khá |
| Công cụ lãi suất cố định / Trái phiếu / Công cụ thị trường tiền tệ | 40% | 60% |
| **Quỹ Phát Triển:** Mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng vốn trong thời hạn đầu tư trung đến dài hạn.  | Cổ phiếu  | 50% | 80% | Khá cao  |
| Công cụ lãi suất cố định / Trái phiếu / Công cụ thị trường tiền tệ | 20% | 50% |
| **Quỹ Tăng Trưởng:** Mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng vốn trong dài hạn cho các nhà đầu tư.  | Cổ phiếu  | 70% | 100% | Cao |
| Công cụ lãi suất cố định / Trái phiếu / Công cụ thị trường tiền tệ | 0% | 30% |

* Công ty sẽ xác định giá trị tài sản ròng của các Quỹ vào Ngày định giá theo định kỳ 2 lần/tuần (trừ trường hợp lễ tết).
* Tài sản của Quỹ liên kết đơn vị sẽ được chia nhỏ thành nhiều phần bằng nhau gọi là Đơn vị Quỹ. Đơn vị Quỹ có giá mua bằng giá bán. Tuy nhiên, Giá Đơn Vị khác nhau theo từng Quỹ.
* Công ty được phép áp dụng các biện pháp dưới đây để bảo vệ và gia tăng quyền lợi của BMBH:
* Đóng Quỹ liên kết đơn vị để chuyển đổi các tài sản sang một Quỹ liên kết đơn vị mới có cùng các mục tiêu đầu tư;
* Thay đổi tên của Quỹ liên kết đơn vị;
* Chia tách hoặc sáp nhập các đơn vị Quỹ liên kết đơn vị hiện có;
* Ngừng định giá Quỹ liên kết đơn vị và các giao dịch liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp Trung tâm giao dịch chứng khoán và/hoặc Sở giao dịch chứng khoán mà Quỹ liên kết đơn vị đang đầu tư vào bị tạm thời đình chỉ giao dịch;
* Các biện pháp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

**Tỷ suất đầu tư thực tế trong 5 năm vừa qua của các Quỹ liên kết đơn vị**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quỹ liên kết đơn vị** | **Bảo Toàn** | **Tích Lũy** | **Ổn Định** | **Cân Bằng** | **Phát Triển** | **Tăng Trưởng** | **Hưng Thịnh** |
| **Năm 2016** | 3 Quỹ mới thành lập năm 2017 | 10,7% | 12,4% | 14,3% | Quỹ mới thành lập năm 2021 |
| **Năm 2017** | -2,1% | 1,2% | 5,3% | 28,2% | 36,4% | 45,7% |
| **Năm 2018** | 1,4% | 1,5% | -2,1% | -4,4% | -9,2% | -12,2% |
| **Năm 2019** | 5,0% | 5,1% | 5,4% | 6,5% | 6,7% | 6,7% |
| **Năm 2020** | 5,2% | 3,8% | 5,5% | 13,5% | 11,7% | 9,7% |
| **Tỷ suất đầu tư trung bình trong 5 năm (hoặc từ thời điểm thành lập quỹ)** | 2,3% (\*) | 2,9% (\*) | 3,5% (\*) | 10,4% | 10,6% | 11,4% |

*(\*) Tỷ suất đầu tư từ khi thành lập quỹ (06/10/2017)*

**GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁC LOẠI PHÍ LIÊN QUAN**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Phí Bảo Hiểm Cơ Bản
 | Là khoản phí đóng cho sản phẩm chính. |
| 1. Phí Bảo Hiểm Bổ Trợ
 | Là khoản phí đóng cho (các) sản phẩm bổ trợ. |
| 1. Phí Bảo Hiểm Định Kì
 | Là tổng của Phí Bảo Hiểm Cơ Bản và Phí Bảo Hiểm Bổ Trợ (nếu có). |
| 1. Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm
 | Là khoản phí do Bên Mua Bảo Hiểm đóng thêm ngoài Phí Bảo Hiểm Định Kỳ cho Hợp Đồng Bảo Hiểm. |
| 1. Phí Ban Đầu
 | Là phí được khấu trừ từ Phí Bảo Hiểm Cơ Bản, Phí Bảo Hiểm Bổ Trợ và Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm trước khi được đầu tư vào các Quỹ Liên Kết Đơn Vị.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm Phí Bảo Hiểm | 1 | 2 | 3 | 4-5 | 6+ |
| % Phí Bảo Hiểm Cơ Bản | 85% | 75% | 20% | 0% | 0% |
| % Phí Bảo Hiểm Bổ Trợ Khấu Trừ Phí Bảo Hiểm Rủi Ro | 65% | 50% | 35% | 2% | 2% |
| % Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm | 2% | 1% |

  |
| 1. Phí Bảo Hiểm Rủi Ro
 | Là khoản phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá Trị Tài Khoản Hợp Đồng để đảm bảo chi trả quyền lợi bảo hiểm theo quy định của sản phẩm chính và sản phẩm bổ trợ, trừ sản phẩm Sống Khỏe Mỗi Ngày. Phí Bảo Hiểm Rủi Ro được miễn phí trong Năm Hợp Đồng đầu tiên. |
| 1. Phí Quản Lý Hợp Đồng
 | Là khoản phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá Trị Tài Khoản Hợp Đồng để thực hiện việc quản lý, duy trì và cung cấp thông tin Hợp Đồng. Phí Quản Lý Hợp Đồng sẽ thay đổi trong mỗi năm dương lịch nhưng không vượt quá mức quy định tối đa (60.000 đồng/tháng) như bảng sau:Đơn vị: nghìn đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | 2031 | 2032 | 2033+ |
| 37 | 39 | 41 | 43 | 45 | 47 | 49 | 51 | 53 | 55 | 57 | 59 | 60 |

Phí Quản Lý Hợp Đồng được miễn phí trong Năm Hợp Đồng đầu tiên. |
| 1. Phí Quản Lý Quỹ
 | Được tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Khoản phí này được khấu trừ trước mỗi lần định giá đơn vị Quỹ, như dưới đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quỹ | Bảo Toàn | Tích Lũy | Ổn Định | Cân Bằng | Phát Triển | Tăng Trưởng | Hưng Thịnh |
| Phí quản lý Quỹ | 1,00% | 1,50% | 1,75% | 2,25% | 2,25% | 2,50% | 2,00% |

 |
| 1. Phí Hủy Bỏ Hợp Đồng Trước Hạn
 | Là khoản phí phát sinh khi Bên Mua Bảo Hiểm yêu cầu hủy bỏ Hợp Đồng trước thời hạn. Phí này được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên Phí Bảo Hiểm Cơ Bản và trên Phí Bảo Hiểm Bổ Trợ cho Tài Khoản Cơ Bản, và miễn phí cho Tài Khoản Đóng Thêm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm Phí Bảo Hiểm | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7+** |
| % Phí Bảo Hiểm Cơ Bản quy năm của Năm Hợp Đồng đầu tiên | 90% | 80% | 70% | 45% | 30% | 15% | 0% |
| % Phí Bảo Hiểm Bổ Trợ Khấu Trừ Phí Bảo Hiểm Rủi Ro quy năm hiện tại |

Phí Hủy Bỏ Hợp Đồng Trước Hạn không áp dụng với sản phẩm Sống Khỏe Mỗi Ngày. |
| 1. Phí Rút Giá Trị Tài Khoản
 | Manulife không tính Phí Rút Giá Trị Tài Khoản với các yêu cầu Rút Quỹ từ Giá Trị Tài Khoản trong suốt thời hạn Hợp Đồng. |
| 1. Phí Chuyển Đổi Quỹ
 | Manulife không tính Phí Chuyển Đổi Quỹ với các yêu cầu chuyển đổi Quỹ giữa các Quỹ Liên Kết Đơn Vị trong suốt thời hạn Hợp Đồng. |

***Lưu ý:*** *Công Ty có thể thay đổi tăng các mức phí nêu trên nhưng không vượt quá mức phí tối đa theo quy định đã được Bộ Tài Chính chấp thuận và phải thông báo cho Bên Mua Bảo Hiểm ba (03) tháng trước khi áp dụng mức phí mới*

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN TÀI CHÍNH** | **XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM** |
| Tôi, người ký tên dưới đây, cam đoan và xác nhận đã giải thích trung thực, đầy đủ và đã tư vấn cho khách hàng có tên nêu trên về chi tiết của Bảng minh họa này và nội dung của Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm. | 1. Bảng minh họa này chỉ có hiệu lực nếu được nộp vào Công Ty để cấp hợp đồng vào hoặc trước ngày <xx> và được đính kèm với Bảng Phân tích nhu cầu tài chính và Phiếu đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro.
2. Tôi hiểu Giá Trị Tài Khoản Hợp Đồng thay đổi tùy thuộc vào kết quả đầu tư thực tế, Phí bảo hiểm thực đóng, số tiền rút ra thực tế, và vì vậy giá trị này có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị ghi ở Bảng minh họa.
3. Ngoại trừ trường hợp đảm bảo duy trì hợp đồng trong 3 năm đầu tiên, Tôi hiểu rằng Hợp đồng bảo hiểm này sẽ mất hiệu lực nếu các khoản Phí Bảo Hiểm theo quy định không được đóng đầy đủ hoặc Giá Trị Tài Khoản Hợp Đồng không đủ trừ đi các khoản nợ (nếu có), tùy sự kiện nào xảy ra trước.
4. Tôi đồng ý tham gia sản phẩm bảo hiểm này và cam kết sẽ thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp đồng bảo hiểm.
5. Tôi hiểu việc tham gia một Hợp đồng Bảo hiểm Liên kết đơn vị đóng phí định kỳ là một cam kết dài hạn và không nên hủy bỏ hợp đồng vì các khoản phí phải trả có thể rất cao trong thời gian đầu của Hợp Đồng
6. Tôi hiểu và đồng ý rằng Phí Bảo Hiểm Rủi Ro của sản phẩm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ vào mỗi Ngày Kỷ Niệm Tháng Hợp Đồng từ Giá Trị Tài Khoản Hợp Đồng khi tôi tham gia các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro, trừ sản phẩm Sống Khỏe Mỗi Ngày.
7. Tôi cam kết đã khai báo trung thực tất cả thông tin cá nhân của tôi. Đồng thời, tôi xác nhận đã đọc cẩn thận cũng như đã được tư vấn đầy đủ các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Bảng minh họa này, nội dung của Điều khoản sản phẩm và Bảng Phân tích nhu cầu tài chính. Tôi đã hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của tôi khi tham gia sản phẩm này, đặc biệt là các quyền lợi không đảm bảo phụ thuộc vào kết quả đầu tư của các Quỹ.
 |
| Ngày: ­­­­­­­­­­­­­­\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Chữ ký: ­­­­­­­­­­­­­­­­­­­\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_<Tên>, <Mã số>, <KV> | Ngày: ­­­­­­­­­­­­­­­­­­­\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Chữ ký: ­­­­­­­­­­­­­­­­­­­\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_<BMBH> |